| ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HCM**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| --- | --- |
|  | *Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 6 năm 2021* |

**BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (PROGRAM SPECIFICATION)**

**1. GENERAL INFORMATION**

Awarding Institution: University of Economics and Law, VNU

Awarding Institution: University of Economics and Law, VNU

Programme Title: Master in Accounting

Programme Code: 8340301

Mode of Study: Full-time

Accreditation details: Master of Accounting

Programme Lead: Dr. Ho Xuan Thuy

**3. TIÊU CHÍ TUYỂN SINH**

**Về văn bằng**

* Đã tốt nghiệp đại học ngành đúng, ngành phù hợp ngành Kế toán (tên chuyên ngành tốt nghiệp đại học trùng tên với chuyên ngành đăng ký dự thi thạc sĩ hoặc nội dung chương trình đào tạo đại học khác nhau dưới 10% so với chương trình đào tạo ĐH chuyên ngành tương ứng của Trường Đại học Kinh tế - Luật).
* Thí sinh có bằng đại học ngành gần với ngành kế toán và sau khi hoàn thành khối kiến thức bổ sung tại Trường đại học Kinh tế - Luật theo quy định.
* Thí sinh có bằng đại học một số ngành khác phải hoàn thành chương trình chuyển đổi kiến thức trước khi thi.

**Về kinh nghiệm công tác chuyên môn:**

* Có bằng tốt nghiệp ĐH loại Khá trở lên thuộc đúng ngành hoặc phù hợp với ngành, chuyên ngành đăng ký dự thi được dự thi ngay sau khi tốt nghiệp.
* Những đối tượng còn lại có bằng tốt nghiệp ĐH đúng ngành hoặc trong khối ngành kinh tế phải có ít nhất một năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực Kế toán - Kiểm toán, kể từ ngày có quyết định công nhận tốt nghiệp ĐH đến ngày nộp hồ sơ dự thi.
* Trường hợp đối tượng tốt nghiệp ĐH ngành khác đăng ký dự thi phải có ít nhất 1 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực dự thi và phải hoàn thành khối kiến thức bổ sung.

**Điều kiện khác**

* Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.
* Có đủ sức khoẻ để học tập.

**3. PROGRAMME OVERVIEW**

**3.1. Learning and teaching**

Our degree programmes are full-time, lasting two years. The Master in Accounting aims to provide students with an understanding of the key concepts and arguments in the relevant subjects, together with the ability to apply this knowledge in research and practice in a variety of contexts. Teaching takes place over two main semesters, the first from August to January and the second from February to May.

**3.2. Educational Aims of the Programme**

Chương trình đào tạo thạc sĩ kế toán được thiết kế hướng đến mục tiêu cung cấp nguồn nhân lực có khả năng tổ chức, nghiên cứu, phân tích, đánh giá và xét đoán nghề nghiệp trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Học viên tốt nghiệp có khả năng đảm nhận vị trí giảng dạy kế toán, kiểm toán tại các trường đại học, cao đẳng; là chuyên gia nghiên cứu có khả năng khám phá, công bố các kiến thức mới trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán tại các viện, trung tâm nghiên cứu; là nhà quản lý có năng lực thiết kế, tổ chức, điều hành các công việc liên quan đến lĩnh vực kế toán, kiểm toán tại các đơn vị hành chính, sự nghiệp, doanh nghiệp, các công ty đa quốc gia, các tập đoàn.

**3.3. Learning Outcomes**

**3.3.1. Learning Outcomes content**

| **No.** | **Chuẩn đầu ra** | **Mức độ nhận thức (\*)** |
| --- | --- | --- |
| **1** | **Kiến thức** |  |
| 1.1 | ***Kiến thức liên ngành:*** đưa ra nhận định, phán quyết của bản thân trong việc lựa chọn thích hợp kiến thức ngành kinh tế và kinh doanh để hình thành nền tảng cho việc học tập, xử lý công việc và nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực kế toán và kiểm toán. | 5 |
| 1.2 | ***Kiến thức chuyên ngành kế toán:*** độc lập và quyết đoán trong việc vận dụng kiến thức chuyên ngành để xử lý các vấn đề trong lĩnh vực kế toán và kiểm toán trong môi trường hội nhập quốc tế về kế toán. | 5 |
| **2** | **Kỹ năng**  |  |
| 2.1 | ***Kỹ năng giao tiếp:*** có khả năng lập luận, phản biệntrong giao tiếp nhằm giải quyết xung đột hiệu quả trong các môi trường và tình huống khác nhau. | 5 |
| 2.2 | ***Kỹ năng quản lý:*** có khả năng nhận diện những yếu kém đối với công tác tổ chức và quản lý hoạt động trong nghề nghiệp kế toán và kiểm toán | 5 |
| 2.3 | ***Kỹ năng ứng dụng công nghệ:*** lựa chọn công nghệ thông tin tiên tiến trong lĩnh vực kế toán kiểm toán phù hợp với đặc điểm và yêu cầu phát triển của đơn vị | 5 |
| 2.4 | ***Kỹ năng xét đoán***: xét đoán trong việc vận dụng các kỹ năng, kiến thức và kinh nghiệm phù hợp để đưa ra quyết định nghề nghiệp kế toán, kiểm toán | 5 |
| 2.5 | ***Kỹ năng phản biện*:** đánh giá vàphản biện các quy định, chính sách liên quan đến nghiệp kế toán kiểm toán. | 5 |
| 3 |  **Thái độ chuyên nghiệp và đạo đức nghề nghiệp** |  |
| 3.1 | Khả năng lập kế hoạch và thực hiện tự học, tự nghiên cứu suối đời, khả năng lũy kinh nghiệm phát triển nghề nghiệp cá nhân | 5 |
| 3.2 | Phát triển đạo đức nghề nghiệp, tuân thủ luật pháp và tiêu chuẩn nghề nghiệp và đóng góp vào sự phát triển bền vững của xã hội | 5 |

*Ghi chú:*

*(\*) Điểm mức độ yêu cầu theo thang năng lực Bloom: Kiến thức (Cognitive 1-6)*

**3.3.2. Tham chiếu khi xây dựng Chuẩn đầu ra.**

PLOs được xây dựng trên cơ sở tương thích với các yêu cầu về mục tiêu của chương trình đào tạo của giáo dục cao học và khung trình độ quốc gia trình độ đại học. Chẳng hạn như PLO1 tương thích với OB1 (Có kiến thức khoa học nền tảng) và FR1 (có kiến thức thực tế, kiến thức lý thuyết sâu, rộng ở mức độ làm chủ kiến thức trong phạm vi của ngành đào tạo); PLO2 tương thích với OB4 (Có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo) và FR1. Cụ thể:

| **PLOs** | **OB** | **Khung trình độ QG** |
| --- | --- | --- |
| PLO 1: Đưa ra nhận định, phán quyết của bản thân trong việc vận dụng thích hợp kiến thức ngành kinh tế và kinh doanh để hỗ trợ cho việc học tập, xử lý công việc và nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực kế toán. | OB 1: Có kiến thức khoa học nền tảng | FR 1: có kiến thức thực tế, kiến thức lý thuyết sâu, rộng ở mức độ làm chủ kiến thức trong phạm vi của ngành đào tạo |
| PLO 2: Độc lập và quyết đoán trong việc vận dụng kiến thức chuyên ngành để xử lý các vấn đề trong lĩnh vực kế toán trong môi trường hội nhập quốc tế về kế toán. | OB 4: Có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo. | FR 1: có kiến thức thực tế, kiến thức lý thuyết sâu, rộng ở mức độ làm chủ kiến thức trong phạm vi của ngành đào tạo |
| PLO3: Có khả năng lập luận, phản biện trong giao tiếp nhằm giải quyết xung đột hiệu quả trong các môi trường và tình huống khác nhau. | OB 3: Có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo.OB 4: Có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo. | FR 2: có kỹ năng phản biện, phân tích, tổng hợp và đánh giá dữ liệu, thông tin một cách khoa học và tiên tiến |
| PLO 4: Có khả năng nhận diện những yếu kém đối với công tác tổ chức và quản lý hoạt động trong nghề nghiệp kế toán và kiểm toán | OB 2: Có kỹ năng chuyên sâu cho nghiên cứu về một lĩnh vực khoa học hoặc hoạt động nghề nghiệp hiệu quả | FR 3: kỹ năng nghiên cứu phát triển, đổi mới và sử dụng các công nghệ phù hợp trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp |
| PLO 5: Lựa chọn công nghệ thông tin tiên tiến trong lĩnh vực kế toán kiểm toán phù hợp với đặc điểm và yêu cầu phát triển của đơn vị | OB1: Có kiến thức khoa học nền tảng  | FR 4: kỹ năng truyền bá, phổ biến tri thức trong các lĩnh vực chuyên môn, có khả năng tự định hướng, thích nghi với môi trường nghề nghiệp thay đổi |
| PLO 6: Xét đoán trong việc vận dụng các kỹ năng, kiến thức và kinh nghiệm phù hợp để đưa ra quyết định nghề nghiệp kế toán, kiểm toán | OB 4: Có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo. | FR 2: có kỹ năng phản biện, phân tích, tổng hợp và đánh giá dữ liệu, thông tin một cách khoa học và tiên tiếnFR 3: kỹ năng nghiên cứu phát triển, đổi mới và sử dụng các công nghệ phù hợp trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp |
| PLO 7: Đánh giá và phản biện các quy định, chính sách liên quan đến nghiệp kế toán kiểm toán.. | OB 4: Có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo. | FR 2: có kỹ năng phản biện, phân tích, tổng hợp và đánh giá dữ liệu, thông tin một cách khoa học và tiên tiến  |
| PLO 8: Khả năng lập kế hoạch và thực hiện tự học, tự nghiên cứu suối đời, khả năng lũy kinh nghiệm phát triển nghề nghiệp cá nhân  | OB1: Có kiến thức khoa học nền tảng OB 2: Có kỹ năng chuyên sâu cho nghiên cứu về một lĩnh vực khoa học hoặc hoạt động nghề nghiệp hiệu quả | FR 5: có khả năng hướng dẫn người khác thực hiện nhiệm vụ và khả năng quản lý, đánh giá, cải tiến để nâng cao hiệu quả hoạt động nghề nghiệp. |
| PLO 9: Phát triển đạo đức nghề nghiệp, tuân thủ luật pháp và tiêu chuẩn nghề nghiệp và đóng góp vào sự phát triển bền vững của xã hội | OB 4: Có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo. | FR 4: kỹ năng truyền bá, phổ biến tri thức trong các lĩnh vực chuyên môn, có khả năng tự định hướng, thích nghi với môi trường nghề nghiệp thay đổi  |

**Ghi chú:**

*Luật Giáo dục đại học năm 2012, 2018 quy định mục tiêu của đào tạo trình độ thạc sĩ:* ***(OB1****) Có kiến thức khoa học nền tảng; (****OB2****) Có kỹ năng chuyên sâu cho nghiên cứu về một lĩnh vực khoa học hoặc hoạt động nghề nghiệp hiệu quả; (****OB3****) Có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo; (****OB4****) Có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo.*

*Khung trình độ quốc gia do Thủ Tướng Chính phủ ban hành năm 2016 xác nhận trình độ đào tạo của người học bậc thạc sĩ:* ***(FR1)*** *có kiến thức thực tế, kiến thức lý thuyết sâu, rộng ở mức độ làm chủ kiến thức trong phạm vi của ngành đào tạo;* ***(FR2)*** *có kỹ năng phản biện, phân tích, tổng hợp và đánh giá dữ liệu, thông tin một cách khoa học và tiên tiến;* ***(FR3)*** *kỹ năng nghiên cứu phát triển, đổi mới và sử dụng các công nghệ phù hợp trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp;* ***(FR4)*** *kỹ năng truyền bá, phổ biến tri thức trong các lĩnh vực chuyên môn, có khả năng tự định hướng, thích nghi với môi trường nghề nghiệp thay đổi;* ***(FR5)*** *có khả năng hướng dẫn người khác thực hiện nhiệm vụ và khả năng quản lý, đánh giá, cải tiến để nâng cao hiệu quả hoạt động nghề nghiệp.*

**4. PROGRAMME STRUCTURE**

**4.1. Total credits**

CTĐT cao học ngành Kế toán theo hướng nghiên cứu được cấu trúc như sau:

Tổng số tín chỉ: 63 tín chỉ, trong đó:

* Khối kiến thức chung (bắt buộc): 8 tín chỉ
* Phần kiến thức cơ sở và chuyên ngành: 43

+ Các học phần bắt buộc: 25

+ Các học phần tự chọn: 18

* Học phần tốt nghiệp: 12 tín chỉ

**4.2. Danh mục các học phần**

| **STT** | **MÃ MÔN HỌC** | **TÊN MÔN HỌC** | **SỐ TÍN CHỈ** |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tổng số** | **Lý thuyết** | **Thực hành** |
| **Kiến thức chung** | **8** | **6** | **2** |
| 1 | GEN2011 | Triết học | 4 | 3 | 1 |
| 2 | GEN2010 | Tiếng Anh học thuật | 4 | 3 | 1 |
| **Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành** |  |  |  |
| **A. Khối kiến thức bắt buộc** | **25** | **17** | **8** |
| 3 | ACC2099 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 3 | 2 | 1 |
| 4 | ACC2074 | Kế toán quản trị  | 4 | 3 | 1 |
| 5 | MIS2023 | Hệ thống thông tin kế toán | 3 | 2 | 1 |
| 6 | ACC2503 | Kiểm toán  | 3 | 2 | 1 |
| 7 | ACC2002 | Hợp nhất báo cáo tài chính | 3 | 2 | 1 |
| 8 | ACC2053 | Phân tích báo cáo tài chính | 3 | 2 | 1 |
| 9 | ACC2013 | Lý thuyết kế toán  | 3 | 2 | 1 |
| 10 | ACC2034 | Kế toán tài chính nâng cao  | 3 | 2 | 1 |
| **B. Khối kiến thức tự chọn**  | **18** | **12** | **6** |
| 1 | FIN2102 | Quản trị tài chính | 3 | 2 | 1 |
| 2 | LAW2501 | Pháp luật về Công ty | 3 | 2 | 1 |
| 3 | ACC2035 | Thuế và quản lý thuế nâng cao | 3 | 2 | 1 |
| 4 | BUS2002 | Kinh tế học quản lý  | 3 | 2 | 1 |
| 5 | TKL2204 | Kinh tế lượng & ứng dụng | 3 | 2 | 1 |
| 6 | ACC2063 | Kế toán quốc tế  | 3 | 2 | 1 |
| 7 | FIN2201 | Tài chính quốc tế  | 3 | 2 | 1 |
| 8 | ACC2043 | Kế toán công  | 3 | 2 | 1 |
| 9 | FIN2204 | Quản trị rủi ro tài chính  | 3 | 2 | 1 |
| 10 | ACC2513 | Kiểm soát và kiểm toán nội bộ | 3 | 2 | 1 |
| **Luận văn**  | **12** | **5** | **7** |
| **Tổng số tín chỉ** | **63** | **40** | **23** |

**4.3 Teaching Methods**

The program adopts active, learner-centered teaching methods that incorporate a variety of dynamic and adaptable instructional strategies. These include activities such as brainstorming sessions, presentations, case analysis, problem-based learning, debates, group discussions, role-plays, and more. These teaching and learning approaches are thoughtfully embedded into the course content to support both the course-specific learning outcomes and the broader program objectives. Furthermore, these methods are designed to cultivate students’ critical thinking, research capabilities, independent reasoning, and creative problem-solving skills. The curriculum also fosters strong connections with industry and professional bodies through thematic talks, seminars, and collaborative academic engagements with faculty members.

**4.4 The Evaluation Methods**

Kết hợp nhiều phương pháp kiểm tra đánh giá tương thích với kết quả học tập mong đợi, giúp phân loại người học và mức độ đạt được chuẩn đầu ra mong đợi của mỗi người học. Công tác kiểm tra đánh giá được triển khai trong suốt quá trình học, bằng nhiều hình thức: bài kiểm tra nhỏ, bài thi giữa kì, trắc nghiệm, tự luận, đánh giá hoạt động trong lớp học, thuyết trình phản biện, đánh giá đóng vai, tiểu luận, đồ án môn học, thi vấn đáp…

| **Classification** | **10-Point Scale**  | **Letter Grade** |
| --- | --- | --- |
| PASS | Excellent | 9.0 - 10.0 A+ | A+ |
| Good | 8.0 - < 9.0 A | A |
| Fairly Good | 7.0 - < 8.0 B+ | B+ |
| Above Average | 6.0 - < 7.0 B | B |
| Average | 5.0 - < 6.0 C | C |
| FAIL | Below Average | 4.0 - < 5.0 D+ | D+ |
| Weak | 3.0 - < 4.0 D | D |
| Poor | < 3.0 F | F |

Các thành phần đánh giá bao gồm: Đánh giá quá trình (hai bài, 50%) và đánh giá cuối kì (50%).

**4.5 The matrix of program learning outcome and courses**

| **STT** | **HỌC KỲ** | **MSHP** | **TÊN HỌC PHẦN** | **TÍN CHỈ** | **CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO** | **TỔNG SỐ** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **KIẾN THỨC** | **KỸ NĂNG** | **MỨC TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM** |
| A1 | A2 | B3 | B4 | B5 | B6 | B7 | C8 | C9 |
| **[1]** | **[2]** | **[3]** | **[4]** | **[5]** | **[6]** | **[7]** | **[8]** | **[9]** | **[10]** | **[11]** | **[12]** | **[13]** | **[14]** | **[15]** |
| 1 | 1 | GEN2010 | Tiếng anh học thuật | 4 | 4 |  | 4 |  |  |  |  | 4 |  | 3 |
| 2 | 1 | GEN2011 | Triết học | 4 | 4 |  | 4 |  |  |  |  | 4 |  | 3 |
| 3 | 1 | ACC2099 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 3 | 4 |  | 4 |  |  |  |  | 4 |  | 3 |
| 4 | 1 | ACC2013 | Lý thuyết kế toán  | 3 |  |  | 4 | 4 | 4 |  |  | 4 |  | 4 |
| 5 | 1 | BUS2002 | Kinh tế học quản lý  | 3 | 4 |  | 4 |  |  |  |  |  | 4 | 3 |
| 6 | 1 | LAW2501 | Pháp luật về Công ty | 3 | 4 |  | 4 |  | 4 |  |  |  |  | 3 |
| 7 | 2 | TKL2204 | Kinh tế lượng và ứng dụng | 3 | 5 |  |  | 4 |  |  |  | 4 |  | 3 |
| 8 | 2 | FIN2102 | Quản trị tài chính | 3 | 5 |  | 4 |  |  |  |  | 4 |  | 3 |
| 9 | 2 | FIN2201 | Tài chính quốc tế | 3 | 5 |  | 4 |  | 4 |  |  |  |  | 3 |
| 10 | 2 | FIN2204 | Quản trị rủi ro tài chính  | 3 | 5 |  | 4 |  |  |  |  |  | 4 | 3 |
| 11 | 2 | ACC2035 | Thuế và quản lý thuế nâng cao | 3 | 5 |  | 5 |  |  | 5 |  |  | 5 | 4 |
| 12 | 2 | ACC2063 | Kế toán quốc tế | 3 |  | 5 |  |  |  |  | 5 |  | 5 | 3 |
| 13 | 2 | ACC2043 | Kế toán công  | 3 |  | 5 |  |  |  |  | 5 |  | 5 | 3 |
| 14 | 3 | ACC2503 | Kiểm toán  | 3 |  | 5 |  | 5 |  |  |  | 5 |  | 3 |
| 15 | 3 | ACC2034 | Kế toán tài chính nâng cao | 3 |  | 5 |  |  |  | 5 | 5 |  | 5 | 4 |
| 16 | 3 | ACC2002 | Hợp nhất báo cáo tài chính | 3 |  | 5 |  |  |  | 5 | 5 |  | 5 | 4 |
| 17 | 3 | MAU4007 | Kế toán quản trị  | 3 |  | 5 |  | 5 |  |  | 5 |  |  | 3 |
| 18 | 3 | ACC2053 | Phân tích báo cáo tài chính | 3 |  |  | 5 |  | 5 | 5 |  |  |  | 3 |
| 19 | 3 | MIS2023 | Hệ thống thông tin kế toán | 3 |  | 5 |  |  | 5 | 5 |  |  |  | 3 |
| 20 | 3 | ACC2513 | Kiểm soát và kiểm toán nội bộ | 3 |  | 5 |  |  |  |  | 5 | 5 | 5 | 4 |
|  |  |  | **Học phần tốt nghiệp** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 21 | 4 |  | Luận văn thạc sỹ | 12 |  | 5 | 5 | 5 | 5 |  |  |  | 5 | 5 |

**4.6 Contact time**

Subject interaction/exposure time will be defined in the individual subject specifications and provided to students at the start of the program. Student interaction/exposure time, together with time allotted for independent study and testing, determines the total number of student hours for a subject or program. Each student should have at least 30 hours of self-study per credit.

**5. ENTRY REQUIREMENTS**

- Subjects of enrollment: According to the current Regulation on enrollment of regular

universities and colleges of the Ministry of Education and Training.

- Enrollment block: According to the enrollment regulations of the University of Economics and Law.

**6. COURSE SPECIFICATIONS**

Refer to the evidence: 9b3.Brief outline of all courses in the programme 2021 E

**7. DATE ON WHICH THE PROGRAMME SPECIFICATION WAS WRITTEN,
IMPLEMENTED OR REVISED**

* Thời gian xây dựng bản mô tả CTĐT: Ngày 10 tháng 6 năm 2021
* Bản mô tả CTĐT được áp dụng từ khóa K21605 (năm học 2021 – 2021) trở đi.
* Thời gian điều chỉnh, cập nhật bản mô tả CTĐT: dự kiến là vào tháng 5 năm 2023.

**TRƯỞNG KHOA**

(Dean)



**TS HỒ XUÂN THỦY**